

Số: **35** /NQ-HĐND

Hà Nam, ngày **08** tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 2903/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017 của tỉnh Hà Nam với các chỉ tiêu sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 7.153,853 tỷ đồng

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.040 tỷ đồng, tăng 12% so với ước thực hiện năm 2016; tăng 4,7% so với dự toán trung ương giao, trong đó:

- Thu nội địa để cân đối ngân sách: 4.190 tỷ đồng, tăng 4,2% so với dự toán trung ương giao.

- Thu thuế xuất nhập khẩu: 850 tỷ đồng, tăng 8% so với dự toán trung ương giao.

b) Thu học phí (thu phản ánh qua ngân sách): 61,83 tỷ đồng, bằng 74% so với dự toán địa phương giao năm 2016.

c) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 1.852,023 tỷ đồng (Đã bao gồm vốn nước ngoài 429,999 tỷ đồng)

d) Thu từ nguồn chuyển nguồn năm 2016 (nguồn cải cách tiền lương): 200 tỷ đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng: 6.127,173 tỷ đồng

a) Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.013,32 tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa để cân đối ngân sách: 4.013,32 tỷ đồng, tăng 4,3% so với dự toán trung ương giao.

b) Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 1.852,023 tỷ đồng

c) Thu từ nguồn chuyển nguồn năm 2016 (nguồn cải cách tiền lương): 200 tỷ đồng.

d) Thu từ nguồn học phí (phản ánh qua ngân sách): 61,83 tỷ đồng, bằng 74% so với dự toán địa phương giao năm 2016

3. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017: 6.127,173 tỷ đồng (theo số thu địa phương phân đầu)

a) Chi cân đối: 4.987,08 tỷ đồng, tăng 16% so với dự toán địa phương năm 2016, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 628,47 tỷ đồng, tăng 6% dự toán trung ương giao.

+ Từ nguồn vốn tập trung trong nước: 267,47 tỷ đồng bằng 94,5% dự toán trung ương giao (chưa bao gồm chi trả nợ gốc vay tín dụng)

+ Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 350 tỷ đồng: Ngân sách huyện chi 307,7 tỷ đồng; Ngân sách cấp tỉnh chi 42,3 tỷ đồng (trong chi ngân sách cấp tỉnh đã bao gồm chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý biên động, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Chi thường xuyên: 4.260,47 tỷ đồng, tăng 6% dự toán trung ương giao.

- Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng, bằng 100% DTTW giao.

- Dự phòng ngân sách: 97,14 tỷ đồng, bằng 100% DT trung ương giao.

b) Dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 842,013 tỷ đồng, bằng 100% dự toán trung ương giao.

c) Dự toán chi từ nguồn tăng thu: 80 tỷ đồng (gồm số thu từ thuế, phí, lệ phí). Trong đó 50% tăng thu để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định: 40 tỷ đồng; 50% tăng thu từ thuế, phí chưa phân bổ chi cân đối NSDP: 40 tỷ đồng. Số tăng thu từ thu tiền sử dụng đất dự toán địa phương phân đầu so với dự toán trung ương giao đã phân bổ cho chi đầu tư phát triển: 50 tỷ đồng.

d) Dự toán chi từ nguồn học phí (thu phản ánh qua ngân sách): 61,83 tỷ đồng

e) Bội thu ngân sách (trả gốc vay tín dụng): 156,25 tỷ đồng

Điều 2. Nhất trí thông qua phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và bổ sung ngân sách huyện, thành phố năm 2017 (có biểu chi tiết kèm theo).

1. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 3.599,357 tỷ đồng

1.1. Chi từ nguồn cân đối cho các sở ngành, cơ quan đơn vị và chi đầu tư phát triển: 2.503,749 tỷ đồng.

a) Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối: 193,654 tỷ đồng.

- Từ nguồn vốn tập trung: 140,354 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 42,3 tỷ đồng, nguồn thu xổ số: 11 tỷ đồng.

b) Phân bổ chi thường xuyên từ cân đối ngân sách cho các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và một số mục tiêu, nhiệm vụ: 2.244,205 tỷ đồng.

c) Dự phòng ngân sách và trích quỹ dự trữ tài chính: 65,89 tỷ đồng.

1.2. Chi từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương: 842,013 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia: 53,024 tỷ đồng

- Chi đầu tư dự án từ nguồn tập trung trong nước: 345,99 tỷ đồng

- Vốn nước ngoài: 429,999 tỷ đồng.

- Chi thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác: 13 tỷ đồng

1.3. Chi từ nguồn tăng thu: 80 tỷ đồng. Trong đó 50% tăng thu để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định: 40 tỷ đồng; 50% tăng thu từ thuế, phí chưa phân bổ: 40 tỷ đồng.

1.4. Chi từ nguồn thu học phí (phản ánh qua ngân sách): 17,345 tỷ đồng.

1.5 Nguồn bội thu ngân sách (trả nợ gốc vay tín dụng): 156,25 tỷ đồng.

2. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách huyện, thành phố: 1.832,168 tỷ đồng

3. Nguồn vốn chi đầu tư (gồm cả từ nguồn cân đối và từ nguồn thu bổ sung của ngân sách trung ương) tập trung để trả nợ, đối ứng vốn ODA và đẩy nhanh tiến độ các công trình dở dang cần hoàn thành năm 2017 để phát huy hiệu quả đầu tư.

4. Về chủ chương vay tín dụng năm 2017: Nhất trí chủ chương năm 2017 báo cáo Chính phủ, Quốc hội vay tín dụng 200 tỷ đồng. Trong năm khi thực hiện sẽ bổ sung vào số thu và thực hiện chi theo đề án được duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

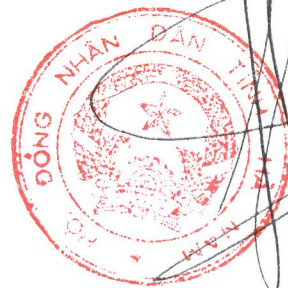
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khóa XVIII, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Sỹ Lợi



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số **35**/2016/NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Hà Nam)

ĐV: Tr. đồng

TT	Đơn vị - Chỉ tiêu	Biên chế năm 2017	Tổng chi NS cấp tỉnh năm 2017	Trừ nguồn đơn vị		Dự toán chi NS tỉnh giao cho đơn vị năm 2017
				Từ tiết kiệm 10%	Từ nguồn thu 35-40%	
PHẦN THỨ NHẤT: TỔNG CHI NS TỈNH		6,472	3,633,440	16,530	89,151	3,599,357
A	CHỈ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6,472	2,609,432	16,530	89,151	2,503,749
I	Chỉ cho các đơn vị Sở - Ngành	6,472	2,349,888	16,530	89,151	2,244,205
01	Sở Giáo dục - Đào tạo	1,554	153,332	2,249	5,793	145,290
	- Quản lý nhà nước	46	6,247	109		6,138
	- Sự nghiệp giáo dục	1,508	147,085	2,140	5,793	139,152
02	Trường cao đẳng sư phạm	95	11,262	260	-	11,002
	- Sự nghiệp đào tạo	95	11,262	260		11,002
03	Sở Y tế	2,700	272,644	3,374	79,863	189,407
	- Quản lý nhà nước	62	10,461	166		10,295
	- Sự nghiệp y tế	1,902	200,546	2,700	77,061	120,785
	- Sự nghiệp đào tạo		300			300
	- Y tế xã phường	646	53,782	348		53,434
	- Đào tạo (Trường CD y tế)	90	7,555	160	2,802	4,593
04	Đài Phát thanh truyền hình	75	15,750	328	-	15,422
	- Sự nghiệp phát thanh truyền hình	75	15,750	328		15,422
05	Sở Văn hóa thông tin & DL	185	40,775	1,101	-	39,674
	- Quản lý nhà nước	46	5,598	117		5,481
	- SN văn hóa thông tin	110	15,151	689		14,462
	- SN thể dục - thể thao	29	8,448	295		8,153
	- Sự nghiệp đào tạo		11,578			11,578
06	Sở Nông nghiệp & PTNT	251	36,766	866	-	35,900
	- Quản lý nhà nước	129	15,288	313		14,975
	- Sự nghiệp nông nghiệp, lâm	89	8,982	387		8,595
	- Sự nghiệp thủy lợi	30	5,048	90		4,958
	- SN kinh tế mới	3	740	61		679
	- TT nước sạch		760			760
	- Trợ giá đàn giống gốc		260			260
	- Sự nghiệp khuyến ngư		5,688	15		5,673
07	Sở Lao động thương binh xã hội	319	46,324	795	2,996	42,533
	- Quản lý nhà nước	54	6,756	163		6,593
	- Đảm bảo xã hội	139	28,097	356		27,741
	- Sự nghiệp đào tạo	126	11,471	276	2,996	8,199
08	Sở Giao thông vận tải	58	15,467	761	236	14,470
	- Quản lý nhà nước	54	6,562	111	236	6,215
	- Sự nghiệp giao thông	4	6,685	650		6,035
	- SN kinh tế khác		2,220			2,220
09	Sở Công thương	133	18,257	306	-	17,951
	- Quản lý nhà nước	113	15,605	213		15,392
	- Sự nghiệp kinh tế khác	20	2,652	93		2,559
10	Sở Xây dựng	51	15,817	153	27	15,637
	- Quản lý nhà nước	34	4,412	132	27	4,253
	- SN kinh tế khác	17	11,405	21		11,384
11	Sở Khoa học công nghệ	44	22,388	67	-	22,321
	- Quản lý nhà nước	30	3,737	67		3,670
	- SN khoa học công nghệ	14	18,651			18,651
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	111	47,200	753	-	46,447
	- Quản lý nhà nước	51	6,443	96		6,347
	- Sự nghiệp địa chính	48	11,693	417		11,276
	- Sự nghiệp môi trường	12	29,064	240		28,824
13	Văn phòng UBND tỉnh	54	17,972	917	-	17,055

	- Quản lý nhà nước	50	17,744	912		16,832
	- Sự nghiệp kinh tế khác	4	228	5		223
14	Văn phòng HĐND	25	11,545	574	-	10,971
	- Quản lý nhà nước	25	11,545	574		10,971
15	Sở Thông tin truyền thông	36	5,663	142	-	5,521
	- Quản lý nhà nước	22	3,337	86		3,251
	- Sự nghiệp kinh tế khác	14	2,326	56		2,270
16	Sở Kế hoạch đầu tư	44	9,893	213	-	9,680
	- Quản lý nhà nước	37	6,709	205		6,504
	- Sự nghiệp kinh tế khác	7	484	8		476
	- Sự nghiệp đào tạo		600			600
	- KP xúc tiến đầu tư		2,100			2,100
17	Sở Nội vụ	60	21,454	239	-	21,215
	- Quản lý nhà nước	55	17,754	196		17,558
	- Sự nghiệp đào tạo lại		3,000			3,000
	- Sự nghiệp kinh tế khác	5	700	43		657
18	Sở Tư pháp	62	8,865	230	236	8,399
	- Quản lý nhà nước	33	6,017	164		5,853
	- Sự nghiệp kinh tế khác	29	2,616	66	236	2,314
	- Trang bị tủ sách pháp luật cho xã		232			232
19	Sở Tài chính	65	10,084	222	-	9,862
	- Quản lý nhà nước	50	9,025	207		8,818
	- Sự nghiệp kinh tế khác	15	1,059	15		1,044
20	Thanh tra tỉnh	29	5,166	131	-	5,035
	- Quản lý nhà nước	29	5,166	131		5,035
21	Văn phòng Tỉnh ủy	239	81,240	1,641	-	79,599
	- Kinh phí Đảng	204	56,569	1,597		54,972
	- Trợ giá báo và nhuận bút		14,250			14,250
	- Sự nghiệp y tế		1,114			1,114
	- Báo Hà nam (SN truyền thanh)	35	3,637	44		3,593
	- Sự nghiệp đào tạo		2,000			2,000
	- Bảo đảm xã hội		2,170			2,170
	- Kinh phí chưa phân bổ		1,500			1,500
22	Trường chính trị	53	9,116	226	-	8,890
	- Sự nghiệp đào tạo	53	9,116	226		8,890
23	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	23	5,408	157	-	5,251
	- Kinh phí đoàn thể	23	5,408	157		5,251
24	Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh	34	5,329	168	-	5,161
	- Kinh phí đoàn thể	27	3,778	120		3,658
	- Kinh phí đào tạo	7	1,551	48		1,503
25	Tỉnh Hội phụ nữ	23	4,191	84	-	4,107
	- Kinh phí đoàn thể	23	4,191	84		4,107
26	Hội Cựu chiến binh	11	2,216	54	-	2,162
	- Kinh phí đoàn thể	11	2,216	54		2,162
27	Hội nông dân	22	3,926	125	-	3,801
	- Kinh phí đoàn thể	22	3,926	125		3,801
28	Ban quản lý các khu Công nghiệp	28	5,118	87	-	5,031
	- Quản lý nhà nước	26	3,402	87		3,315
	- SN kinh tế	2	116			116
	- KP Xúc tiến đầu tư		1,600			1,600
30	Ban Quản lý phát triển khu đô thị mới	11	1,258	47		1,211
31	Ban Quản lý các khu đại học Nam Cao	21	2,157	76	-	2,081
	- Chi QLHC	10	1,491	66		1,425
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	11	666	10		656
32	Ban Quản lý khu công nghệ	5	723	40		683
33	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		20,180			20,180
34	Công an tỉnh		3,850			3,850
35	Hỗ trợ các hội	51	7,823	144	-	7,677

a	Hội giao chỉ tiêu biên chế	51	5,983	144	-	5,837
a1	Hội người mù	3	702	10	-	692
	- Kinh phí hội	3	602	10		592
	- SN đào tạo		100			100
a2	Hội đông y	11	987	18	-	967
	- Kinh phí hội	11	987	18		967
a3	Hội Văn học nghệ thuật	6	730	10	-	720
	- Kinh phí hội	6	630	10		620
	- Trợ giá tạp chí Sông châu		100			100
a4	Hội chữ thập đỏ	15	1,586	35	-	1,551
	- Kinh phí hội	15	1,586	35		1,551
a5	Hội Liên minh các hợp tác xã	16	1,978	71	-	1,907
	- Kinh phí hội	16	1,978	71		1,907
b	Hội đặc thù không giao biên chế	-	1,280	-	-	1,280
b1	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật		160			160
b2	Hội Khuyến học		160			160
b3	Hội Nạn nhân chất độc da cam		160			160
b4	Hội Cựu thanh niên xung phong		160			160
b5	Ban Liên lạc bị địch bắt tù đầy		160			160
b6	Hội bảo trợ XH và người tàn tật		160			160
b7	Hội Nhà báo		160			160
b8	Ban đại diện người cao tuổi		160			160
c	Các hội hỗ trợ hoạt động (QLHC)	-	560	-	-	560
c1	Hội kế hoạch hóa gia đình		40			40
c2	Hội điều dưỡng		40			40
c3	Hội y dược học		40			40
c4	Hội người khuyết tật		40			40
c5	Hội sinh vật cảnh		40			40
c6	Hội Luật gia		40			40
c7	Đoàn Luật sư		40			40
c8	Hội tâm lòng vàng		40			40
c9	Hội phật giáo		40			40
c10	Hội Liên hiệp thanh niên		40			40
c11	Hội tâm năng DS phục hồi sức khỏe		40			40
c12	Hội Trường sơn		40			40
c13	Hội thành cổ Quảng trị		40			40
c14	Hội T. thống đường HCM trên biển		40			40
36	Hỗ trợ XD nông thôn mới		180,000			180,000
	+ Hỗ trợ đường trục chính nội đồng; nhà văn hóa thôn; đôn ruộng đôi thửa, máy móc nông nghiệp... vv; HT phát triển chăn nuôi bò sữa, triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; HT phát triển cây trồng vụ đông, vụ đông đại trà, các đề án nông nghiệp ...vv.		180,000			180,000
37	Bảo vệ và phát triển đất lúa		66,500			66,500
38	Tích tụ ruộng đất		47,131			47,131
39	Nguồn thủy lợi phí HT DA nông nghiệp UDCN cao		30,913			30,913
40	Hỗ trợ quỹ phát triển HTX		5,000			5,000
41	HT nông dân vay vốn PTSXKD, học sinh, SV thông qua NH chính sách		2,000			2,000
42	HT nông dân vay vốn PTSXKD thông qua Hội nông dân		1,000			1,000
43	Hỗ trợ đào tạo nghề cho DN		8,000			8,000
44	HT đào tạo nghề cho LĐ dưới 3 tháng		7,000			7,000
45	Quảng bá du lịch		2,000			2,000
46	HT cơ chế thu hút vào khu Đô thị Đại học, khu TT y tế chất lượng cao		30,000			30,000

47	Quỹ HT DN vừa và nhỏ, HT khởi nghiệp		40,000			40,000
48	HT đổi mới và chuyển giao công nghệ		10,000			10,000
49	Hỗ trợ đào tạo trung tâm CCHC công		10,000			10,000
50	Mua sắm trung tâm hành chính công		24,079			24,079
51	Cải thiện môi trường đầu tư		46,073			46,073
52	Chi quy hoạch		5,000			5,000
53	Tiền điện thấp sáng TP		5,000			5,000
54	Bổ sung kinh phí xử lý môi trường		41,722			41,722
	- HT xử lý môi trường		5,556			5,556
	- KP xử lý rác thải và 10% các huyện, tỉnh NQ Đại hội)		14,196			14,196
	- Hỗ trợ hòa táng		9,970			9,970
	- HT dự án môi trường các xã vùng tây sông đày		12,000			12,000
55	Tăng biên chế; tăng cường CSVN trường học		267,095			267,095
56	10% tiết kiệm sự nghiệp khoa học CN		1,979			1,979
57	Bảo hiểm y tế		189,293			189,293
	- BHYT người nghèo, HSSV (BHXH tỉnh)		80,000			80,000
	- BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi (BHXH tỉnh)		80,000			80,000
	- BHYT người cận nghèo (30% phần tỉnh HT)		29,293			29,293
58	Thiết bị ngành PTTH, chế độ huấn luyện		1,502			1,502
59	HT trùng tu di tích lịch sử cấp tỉnh		5,000			5,000
60	Dự phòng NĐ 136, NĐ 28		64,342			64,342
61	HT nhà ở người có công		13,000			13,000
62	Kinh phí thi đua khen thưởng		6,000			6,000
63	Đại hội NK một số tổ chức chính trị XH		5,000			5,000
64	Sửa chữa nhà cửa, tài sản		25,000			25,000
65	Hỗ trợ các cơ quan nội chính		1,350			1,350
	- Viện Kiểm sát		600			600
	- Tòa án (Tr. đó phụ cấp Hội thẩm: 200 trđ)		600			600
	- Cục thi hành án		150			150
66	KP tái lập tỉnh		4,687			4,687
67	Mua sắm tài sản, ô tô		30,000			30,000
68	Trang phục DQTV, CA xã		11,420			11,420
69	Khu vực phòng thủ địa phương		10,000			10,000
70	Phát triển nguồn thu NSX		5,000			5,000
71	Xây dựng và thẩm định giá đất		5,000			5,000
72	Kinh phí thu phạt ATGT và phạt hành chính		10,000			10,000
73	Thùy lợi phí cho các CT TNHH MTV		118,236			118,236
	- Công ty TNHH MTV KTCTTL Hà Nam		116,687			116,687
	- Công ty CPMT & CTĐT Hà Nam		1,549			1,549
74	Chi khác ngân sách		75,407			75,407
II	Chi dự phòng, quỹ dự trữ tài chính	-	65,890	-	-	65,890
	- Dự phòng ngân sách tỉnh		64,890			64,890
	- Trích quỹ dự trữ TCĐP theo kế hoạch		1,000			1,000
III	Chi đầu tư phát triển từ nguồn cân đối	-	193,654	-	-	193,654
01	Nguồn XDCB tập trung:		140,354			140,354
02	Chi XDCB từ nguồn thu SD đất (trong đó đã bao gồm chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý biên động, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).		42,300			42,300
03	Từ nguồn xổ số		11,000			11,000
B	CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MỤC TIÊU CỦA NSTW	-	770,413	-	-	842,013
01	CT dự án theo Quyết định của Chính phủ		345,990			345,990
02	Vốn nước ngoài		358,399			429,999
03	Nguồn vốn CTMT quốc gia		53,024			53,024
04	Nguồn vốn SN bổ sung có mục tiêu		13,000	-	-	13,000
C	NGUỒN TĂNG THU ĐP PHẢN ĐÁU		80,000			80,000

	- Dành 50% làm tăng lương 50%		40,000			40,000
	- 50% để chi cân đối NSĐP		40,000			40,000
E	CHI TỪ NGUỒN THU HỌC PHÍ (Phân ánh qua NS)	-	17,345	-	-	17,345
	- Nguồn học phí		17,345			17,345
F	CHI TỪ NGUỒN BỘI THU (Trả gốc vay NHPT)		156,250			156,250
PHẦN THỨ HAI: CHI BỔ SUNG CHO NS HUYỆN		-	1,832,168	-	-	1,832,168
01	Huyện Duy Tiên		267,456			267,456
02	Huyện Kim Bảng		293,887			293,887
03	Huyện Thanh Liêm		217,817			217,817
04	Huyện Bình Lục		344,045			344,045
05	Huyện Lý Nhân		411,024			411,024
06	TP Phủ Lý		297,939			297,939
	TỔNG CỘNG	6,472	5,465,608	16,530	89,151	5,431,525